

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SONADEZI CHÂU ĐỨC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.701.617.959	236.578.952.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	95.374.434.126	89.152.360.679
1. Tiền	111		17.432.031.006	13.559.535.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.942.403.120	75.592.824.860
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.000.000.000	80.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	120.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.791.546.034	45.970.470.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.794.106.776	3.940.107.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	31.473.948.829	40.952.830.104
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	523.490.429	1.077.532.761
IV. Hàng tồn kho	140		4.505.016.604	2.957.352.791
1. Hàng tồn kho	141		4.505.016.604	2.957.352.791
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.030.621.195	18.498.768.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.186.246.219	6.979.449.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.844.374.976	11.519.319.774
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.898.750.206.285	4.181.166.987.821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		307.311.938	307.311.938
1. Phải thu dài hạn khác	216		307.311.938	307.311.938
II. Tài sản cố định	220		309.146.779.736	308.371.565.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	309.120.748.288	308.339.522.066
Nguyên giá	222		387.681.109.827	385.135.655.282
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.560.361.539)	(76.796.133.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227		26.031.448	32.043.328
Nguyên giá	228		5.512.449.780	5.512.449.780
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.486.418.332)	(5.480.406.452)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.8	41.736.935.113	42.905.397.872
1. Nguyên giá	231		500.036.696.756	500.036.696.756
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(458.299.761.643)	(457.131.298.884)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.486.439.940.106	3.767.517.810.152
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	4.486.439.940.106	3.767.517.810.152
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	52.818.125.000	52.818.125.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.818.125.000	52.818.125.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.301.114.392	9.246.777.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	8.301.114.392	9.246.777.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.187.451.824.244	4.417.745.940.716

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.856.503.091.839	3.153.509.243.579
I. Nợ ngắn hạn	310		1.249.066.968.311	1.043.010.623.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	232.882.000.117	205.808.210.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	458.534.295.399	558.444.138.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	45.258.841.943	11.562.635.289
4. Phải trả người lao động	314		1.222.520.000	9.921.174.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	14.687.507.475	1.564.657.710
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	8.432.861.864	9.702.705.614
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	125.511.571.275	37.820.101.418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	326.168.145.514	187.088.535.054
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			3.705.400.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.369.224.724	17.393.065.335
II. Nợ dài hạn	330		2.607.436.123.528	2.110.498.619.847
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.13	525.499.696.953	399.772.905.624
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	232.507.179.769	240.940.041.633
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	874.200.000	1.962.341.436
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.848.555.046.806	1.467.823.331.154
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.330.948.732.405	1.264.236.697.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	1.330.948.732.405	1.264.236.697.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.407.250.000	5.407.250.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.832.827.134	44.392.827.134
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		273.708.655.271	214.436.620.003
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		84.716.620.003	28.435.416.186
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188.992.035.268	186.001.203.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.187.451.824.244	4.417.745.940.716



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Phạm Thị Kim Hòa
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thúy Hằng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	224.458.141.580	152.981.888.884	402.703.659.465	273.706.294.537
3. Doanh thu thuần về bán hàng & Cung cấp DV	10		224.458.141.580	152.981.888.884	402.703.659.465	273.706.294.537
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	74.504.665.251	63.601.332.872	145.435.991.413	119.523.602.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.953.476.329	89.380.556.012	257.267.668.052	154.182.692.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.955.290.773	8.433.694.579	3.643.118.163	11.918.076.825
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.732.736.198	2.194.718.263	3.313.965.064	4.177.641.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.727.922.971	2.153.533.967	3.309.151.837	4.136.456.989
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	107.050.922	3.665.314.729	3.699.108.050	4.420.145.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	19.516.961.060	6.879.583.932	26.523.554.872	12.175.206.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.552.018.922	85.074.633.667	227.374.158.229	145.327.775.838
11. Thu nhập khác	31		4.055.762.300		4.133.884.465	1.564.706.716
13. Lợi nhuận khác	40		4.055.762.300		4.133.884.465	1.564.706.716
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		134.607.781.222	85.074.633.667	231.508.042.694	146.892.482.554
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.163.696.166	13.572.161.164	42.516.007.426	21.729.210.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109.444.085.056	71.502.472.503	188.992.035.268	125.163.272.412
18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu			1.094	715	1.890	1.252



(Signature)

Phạm Thị Kim Hòa
Kế Toán Trưởng

(Signature)

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám Đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2021

(Signature)

Đặng Thị Thủy Hằng
Người Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	126.937.348.091	150.829.068.759	318.875.685.407	322.063.863.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(11.810.072.285)	(11.797.071.980)	(24.256.722.572)	(23.680.794.892)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.327.015.100)	(6.762.377.750)	(21.902.072.250)	(17.665.610.406)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(1.727.922.971)	(2.153.533.967)	(3.309.151.837)	(4.136.456.989)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(11.973.774)	(610.443.022)	(3.673.273.818)	(4.664.164.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.264.687.275	9.592.627.803	10.420.061.618	20.480.820.911
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(12.738.268.501)	(14.549.861.631)	(40.405.841.640)	(41.194.004.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.586.782.735	124.548.408.212	235.748.684.908	251.203.654.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(206.757.651.397)	(164.134.460.409)	(701.401.518.641)	(330.365.188.906)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.638.057.900	6.800.054.887	4.590.560.495	11.807.936.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194.119.593.497)	(157.334.405.522)	(736.810.958.146)	(318.557.251.914)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.325.324.289	38.612.384.846	870.065.326.112	67.806.993.249
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.525.000.000)	(28.025.000.000)	(349.050.000.000)	(54.655.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.433.492.050)	(177.963.880)	(13.726.166.200)	(1.225.201.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.633.167.761)	10.409.420.966	507.289.159.912	11.926.791.919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(114.165.978.523)	(22.376.576.344)	6.226.886.674	(55.426.805.742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	209.545.225.876	258.749.794.581	89.152.360.679	291.800.023.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.813.227)	(84.296)	(4.813.227)	(84.296)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	95.374.434.126	236.373.133.941	95.374.434.126	236.373.133.941



Nguyễn Văn Tuấn
 Tổng Giám Đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Phạm Thị Kim Hòa
 Kế Toán Trưởng

Đặng Thị Thúy Hằng
 Người Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600899948 ngày 26 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 06 năm 2021 để cập nhật thay đổi thông tin người đại diện của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 1.000.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) vào ngày 15 tháng 01 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 122 (31/12/2020:199).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp, khu dân cư;
- Khảo sát, đo vẽ địa hình, khoan thăm dò địa chất;
- Tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh cao ốc, văn phòng cho thuê, kho bãi;
- Mua bán, cho thuê nhà xưởng; và
- Dịch vụ tư vấn bảo vệ môi trường.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp BOT	Tầng 9, Cao Ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Khu công nghiệp Đô thị Châu Đức	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc, thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	07 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Khác	03 – 12 năm

Riêng đối với tài sản là đường BOT 768, Công ty trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 147/2016/TT- BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính là: “thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).” Cụ thể công thức tính như sau:

Khấu hao hàng năm = (Nguyên giá của BOT/ Tổng doanh thu hoàn vốn của dự án) * Doanh thu hàng năm.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.7. Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản sau:

- Là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo;
- Là chi phí giá vốn cho thuê đất Khu công nghiệp trích trước cho các khoản doanh thu đã cung cấp cho khách hàng nhưng thực tế chưa hoàn tất giai đoạn đầu tư; được ghi nhận căn cứ vào các ước tính dựa trên quy định Nhà nước về định mức / dự toán trong ngành xây dựng.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu tư vấn giám sát: khi cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành dựa trên biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng tư vấn giám sát với chủ đầu tư.

Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng: doanh thu cho thuê đất được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cho thuê khu công nghiệp ghi nhận một lần khi thỏa mãn các quy định tại Điều 79 của Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

- Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, hoa hồng bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20% và một số ưu đãi như sau:

Ưu đãi thuế TNDN đối với Xi nghiệp BOT:

Theo Nghị định 78/2007.NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ, chương VII điều 35-1: Doanh nghiệp BOT được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định với dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp này được áp dụng trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà Nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Vì vậy, dự án BOT đường 768 sẽ được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10%, miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 12 hoạt động này kinh doanh có lãi.

Ưu đãi thuế TNDN đối với Khu Công nghiệp Châu Đức :

Công ty được hưởng các ưu đãi theo các điều khoản quy định trong Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định về thuế đối với hoạt động của Khu công nghiệp Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức, như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Trong những năm tiếp theo, thuế suất đơn vị áp dụng theo quy định của luật thuế hiện hành;
- Miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 10 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ 10 Công ty hoạt động có thu nhập chịu thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 5% và 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	159.429.445	282.283.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.272.601.561	13.277.252.651
Các khoản tương đương tiền	77.942.403.120	75.592.824.860
Cộng	<u>95.374.434.126</u>	<u>89.152.360.679</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 2,6% đến 3,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Đầu tư vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Sonadezi Long Bình	31.518.125.000	45.133.955.000	-	31.518.125.000	42.864.650.000	-
Công ty CP Cấp nước Châu Đức	19.800.000.000	(*)	-	19.800.000.000	(*)	-
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	1.500.000.000	4.050.000.000	-	1.500.000.000	3.150.000.000	-
Cộng	52.818.125.000		-	52.818.125.000		-

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình: 31.518.125.000 VND tương đương 4,2% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Châu Đức: 19.800.000.000 VND tương đương 4,95% vốn điều lệ.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi: 1.500.000.000 VND tương đương 3% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 được niêm yết trên Sàn giao dịch Upcom.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.754.479.938	1.570.954.638
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Aurelia Apprasels Việt Nam	81.957.639	1.091.976.910
Công Ty TNHH Fullxin (Việt Nam)	551.322.450	47.353.365
Các khách hàng khác	1.406.346.749	1.229.822.794
Cộng	3.794.106.776	3.940.107.707

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.630.118.454	4.777.957.182
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO	2.930.768.443	-
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Số 14		4.053.491.840
Công Ty TNHH Xây Dựng Quang Hải Nam	3.889.000.000	
Công Ty TNHH Xây Dựng - Dịch Vụ An Khang Phú	3.519.716.186	2.257.644.186
Các nhà cung cấp khác	16.504.345.746	29.863.736.896
Cộng	31.473.948.829	40.952.830.104

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi		-	947.442.332	-
Phải thu khác	523.490.429	-	130.090.429	-
Cộng	523.490.429	-	1.077.532.761	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án đường BOT 768	11.407.809.350	11.407.809.350
Dự án KCN, Khu đô thị Châu Đức - chi phí chuẩn bị đầu tư, tư vấn, xây dựng (*)	1.442.806.377.423	1.225.160.245.278
Dự án KCN, Khu đô thị Châu Đức - chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.685.342.482.575	2.331.763.631.690
Dự án Golf Châu Đức	346.883.270.758	199.186.123.834
Cộng	4.486.439.940.106	3.767.517.810.152

(*) Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án KCN, Khu đô thị Châu Đức được thế chấp cho khoản vay dài hạn – Xem thêm mục 4.16.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	372.277.698.957	991.395.650	8.560.905.466	2.818.294.682	487.360.527	385.135.655.282
Mua trong năm			2.545.454.545			2.545.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tại ngày 30/06/2021 (*)	372.277.698.957	991.395.650	11.106.360.011	2.818.294.682	487.360.527	387.681.109.827
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	69.379.101.207	651.460.531	4.337.739.707	2.056.247.239	371.584.532	76.796.133.216
Khấu hao trong năm	1.238.804.604	33.224.250	413.296.259	70.871.202	8.032.008	1.764.228.323
Tại ngày 30/06/2021	70.617.905.811	684.684.781	4.751.035.966	2.127.118.441	379.616.540	78.560.361.539
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	302.898.597.750	339.935.119	4.223.165.759	762.047.443	115.775.995	308.339.522.066
Tại ngày 30/06/2021	301.659.793.146	306.710.869	6.355.324.045	691.176.241	107.743.987	309.120.748.288
Trong đó, nguyên giá TSCĐ HH của XN BOT là	337.678.907.004	117.000.000	1.044.195.455	229.830.000	-	339.069.932.459
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là						5.138.646.986 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	185.462.363.350	-	-	185.462.363.350
Cơ sở hạ tầng	290.604.804.978	-	-	290.604.804.978
Nhà xưởng	23.969.528.428	-	-	23.969.528.428
Cộng	500.036.696.756	-	-	500.036.696.756
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	176.401.416.091	244.890.466	-	176.156.525.625
Cơ sở hạ tầng	277.699.800.362	348.783.909	-	277.351.016.453
Nhà xưởng	4.198.545.190	574.788.384	-	3.623.756.806
Cộng	458.299.761.643	1.168.462.759	-	457.131.298.884
Giá trị còn lại:	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	9.060.947.259	-	-	9.305.837.725
Cơ sở hạ tầng	12.905.004.616	-	-	13.253.788.525
Nhà xưởng	19.770.983.238	-	-	20.345.771.622
Cộng	41.736.935.113			42.905.397.872

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.637.359.408	269.762.520
Chi phí tư vấn, giới thiệu khách hàng	5.548.886.811	6.709.686.559
Cộng	7.186.246.219	6.979.449.079
Dài hạn:		
Các khoản khác	8.301.114.392	9.246.777.465
Cộng	8.301.114.392	9.246.777.465

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	20.431.633.502	20.431.633.502	13.222.443.946	13.222.443.946
Phải trả cho người bán:				
Hội đồng bồi thường Huyện Châu Đức	111.990.232.773	111.990.232.773	130.488.067.322	130.488.067.322
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Cường Thuận IDICO	633.304.232	633.304.232	8.873.163.081	8.873.163.081
Công ty CP Kỹ Thuật Môi Trường Thế Giới Xanh	5.858.704.029	5.858.704.029	7.135.678.250	7.135.678.250
Trung tâm phát triển Quỹ đất Huyện Châu Đức	17.365.500.506	17.365.500.506	13.474.519.640	13.474.519.640
Công ty TNHH Tiền Triết	14.459.493.934	14.459.493.934	55.000.000	55.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	62.143.131.141	62.143.131.141	32.614.337.860	32.614.337.860
Cộng	232.882.000.117	232.882.000.117	205.808.210.099	205.808.210.099

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	12.568.684.362	169.168.021.382
Người mua trả tiền trước:		
Công ty TNHH KHGEARS Việt Nam	38.766.229.640	38.766.229.640
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	63.282.388.540	54.693.789.793
Công ty TNHH Sản phẩm Dệt may Merry (Việt Nam)	43.143.314.032	21.571.657.076
Công ty TNHH SBSAMBO Vina		36.470.914.920
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Thép Việt Nhật	60.184.900.776	2.195.000.000
Công ty TNHH Youngwire VT	64.551.344.000	43.923.324.924
Các khách hàng khác	176.037.434.049	191.655.200.938
Cộng	458.534.295.399	558.444.138.613

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.117.624.292	11.490.292.463	16.366.979.282	7.994.311.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.004.135.986	42.516.007.426	3.673.273.818	3.161.402.378
Thuế thu nhập cá nhân	137.081.665	2.448.156.165	2.717.996.300	406.921.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		174.907.147	174.907.147	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	45.258.841.943	56.629.363.201	22.933.156.547	11.562.635.289

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí duy tu hạ tầng KCN	2.666.057.475	1.512.657.710
Trích trước chi phí khác	12.021.450.000	52.000.000
Cộng	14.687.507.475	1.564.657.710
Dài hạn:		
Chi phí trích trước giá vốn cho thuê KCN Châu Đức	461.448.451.325	399.772.905.624

4.14. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả (*)	103.861.140.541	17.587.306.741
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.650.430.734	20.232.794.677
Cộng	125.511.571.275	37.820.101.418
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	874.200.000	1.962.341.436

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Doanh thu chưa thực hiện**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH sản xuất giày Uy Việt theo hợp đồng số 13/HĐTĐ-SZC-KD		1.269.843.750
Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH SH Solar Farm Vina theo hợp đồng số 32/HĐTĐ-SZC-KD	8.407.410.006	8.407.410.006
Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH SH Solar Farm theo Biên bản TT 72/TTh-SZC-KD.	25.451.858	25.451.858
Cộng	8.432.861.864	9.702.705.614
Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH sản xuất giày Uy Việt theo hợp đồng số 13/HĐTĐ-SZC-KD	46.984.218.750	46.984.218.750
Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH SH Solar Farm Vina theo hợp đồng số 32/HĐTĐ-SZC-KD	184.963.020.134	193.370.430.140
Doanh thu nhận trước của Công ty TNHH SH Solar Farm theo Biên bản TT 72/TTh-SZC-KD	559.940.885	585.392.743
Cộng	232.507.179.769	240.940.041.633

Khả năng không thực hiện được thỏa thuận về việc cho thuê đất như trong các hợp đồng đã ký với khách hàng là thấp do hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp nhiều năm, khách hàng sẽ không bỏ ngang cơ sở vật chất đã xây dựng và đã thanh toán gần như toàn bộ tiền thuê đất.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000		-	-
Vay ngân hàng ngắn hạn	226.168.145.514	226.168.145.514	388.129.610.460	349.050.000.000	187.088.535.054	187.088.535.054
Cộng	<u>326.168.145.514</u>	<u>326.168.145.514</u>	<u>488.129.610.460</u>	<u>349.050.000.000</u>	<u>187.088.535.054</u>	<u>187.088.535.054</u>
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	1.449.759.046.806	1.449.759.046.806	94.702.382.319	112.766.666.667	1.467.823.331.154	1.467.823.331.154
Trái phiếu phát hành	398.796.000.000	398.796.000.000	500.301.000.000	101.505.000.000		
Cộng	<u>1.848.555.046.806</u>	<u>1.848.555.046.806</u>	<u>595.003.382.319</u>	<u>214.271.666.667</u>	<u>1.467.823.331.154</u>	<u>1.467.823.331.154</u>

Vay ngân hàng ngắn hạn là khoản Vay dài hạn đến hạn trả (khoản tiền vay dài hạn ngân hàng đến hạn phải trả trong 12 tháng tiếp theo) và vay ngân hàng ngắn hạn.

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng với lãi suất từ 7% đến 8,8%/năm. Mục đích vay là để đầu tư xây dựng công trình KCN Châu Đức, Dự án Golf và công trình BOT.

Thời gian vay còn lại từ 02 năm đến 06 năm.

Tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn trên bao gồm:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm mục 4.2.



CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Quyền thu phí từ tháng 08/2011 đến 31/12/2045 của trạm thu phí 2a và 2b trên đường Đồng Khởi và trạm thu phí 4a trên đường vào nhà máy nước Thiện Tân của dự án BOT, quyền thu phí tại trạm số 1 và trạm số 3 thuộc dự án Đường BOT – Đường 768.
- Một phần quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của các thửa đất tại Xã Nghĩa Thành và Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức và Xã Sông Xoài, Xã Châu Pha, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà đơn vị được giao để thực hiện "Dự án KCN Châu Đức" theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0102/2017 – HĐTCBĐS/NHCT924 – CHAUDUC ngày 04/1/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương chi nhánh 7 – Xem thêm mục 4.6.
- Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng công trình “Khu công nghiệp Châu Đức” tại Xã Nghĩa Thành và Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức; Xã Sông Xoài và Châu Pha, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư xây dựng số 0903/2019/HĐBĐ/NHCT 924 –SZC ngày 08 tháng 04 năm 2019 – Xem thêm mục 4.6.
- Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo GCNQSDĐ QSHNO và tài sản gắn liền với đất số BM 510880 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp theo hợp đồng thế chấp Bất Động Sản số 148/2019/3211825/HĐBĐ.
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án sân Golf Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	5.407.250.000	44.392.827.134	-	214.436.620.003	1.264.236.697.137
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	186.001.203.817	186.001.203.817
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.506.942.378	(11.141.942.378)	(4.365.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.657.000.000)	(17.657.000.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	1.000.000.000.000	5.407.250.000	44.392.827.134	-	214.436.620.003	1.264.236.697.137
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	188.992.035.268	188.992.035.268
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.440.000.000	-	(7.440.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.280.000.000)	(22.280.000.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	1.000.000.000.000	5.407.250.000	51.832.827.134	-	273.708.655.271	1.330.948.732.405

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty phát triển Khu Công Nghiệp	468.400.000.000	468.400.000.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	100.800.000.000	100.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	430.800.000.000	430.800.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
USD	48.797	45.999,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Doanh thu cho thuê đất và phí quản lý	221.744.394.246	133.775.760.543
Doanh thu dịch vụ và tư vấn giám sát		336.081.538
Doanh thu hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao	295.909.084	293.363.635
Doanh thu kinh doanh thu phí đường bộ		15.562.346.364
Doanh thu xử lý nước thải	466.236.000	375.530.400
Doanh thu cho thuê xưởng và phí quản lý xưởng	447.804.000	1.647.280.800
Doanh thu cung cấp nước	1.216.505.000	861.150.000
Doanh thu sử dụng điện	287.293.250	130.375.604

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>224.458.141.580</u>	<u>152.981.888.884</u>
Cộng		
5.2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn trích trước cho thuê đất và phí quản lý	70.699.586.579	53.465.590.566
Giá vốn dịch vụ và tư vấn giám sát		239.968.500
Giá vốn hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao	979.073.895	979.073.895
Giá vốn kinh doanh thu phí đường bộ	(166.194.123)	6.670.957.017
Giá vốn hoạt động xử lý nước thải	1.385.656.034	983.538.458
Giá vốn cho thuê xưởng và phí quản lý xưởng	326.334.376	326.334.376
Giá vốn cung cấp nước	1.226.475.000	799.675.500
Giá vốn sử dụng điện	53.733.490	136.194.560
Cộng	<u>74.504.665.251</u>	<u>63.601.332.872</u>
5.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.955.290.773	5.254.082.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.179.612.297
Cộng	<u>1.955.290.773</u>	<u>8.433.694.579</u>
5.4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.723.109.744	2.153.533.967
Chênh lệch tỷ giá	4.813.227	41.184.296
Cộng	<u>1.727.922.971</u>	<u>2.194.718.263</u>
5.5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
	VND	VND
Chi phí tư vấn giới thiệu khách hàng		3.458.277.989
Các khoản chi phí bán hàng khác	107.050.922	207.036.740
Cộng	<u>107.050.922</u>	<u>3.665.314.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.306.646.500	4.574.902.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	182.951.688	149.405.867
Chi phí khấu hao	403.177.866	340.885.120
Thuế, phí, lệ phí	144.560.215	211.542.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.522.385	659.631.877
Chi phí bằng tiền khác	5.409.102.406	899.011.321
Chi phí dự phòng		41.204.620
Cộng	19.516.961.060	6.879.583.932

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Chi phí nhân công	12.306.646.500	10.972.118.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	64.810.868.608	50.646.428.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.913.276.814	3.411.533.046
Chi phí khác bằng tiền	5.447.102.406	9.136.093.257
Cộng	85.477.894.328	74.166.173.510

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Quý 2/2021 VND	Quý 2/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.607.781.222	85.074.633.667
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		(3.151.812.500)
Thu nhập tính thuế	134.607.781.222	81.922.821.167
Thu nhập tính thuế theo từng thuế suất:		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chịu thuế 10%	11.716.272.897	18.749.353.793
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chịu thuế 10%(1)	1.171.627.290	1.874.935.379
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chịu thuế 20%	122.891.508.325	63.173.467.374

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chịu thuế 20%(2)	24.578.301.665	12.634.693.475
Chi phí thuế TNDN trước giảm và điều chỉnh (1)+(2)	25.749.928.955	14.509.628.854
Trừ: Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi	(586.232.788)	(937.467.690)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.163.696.166	13.572.161.164

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, cổ tức được nhận...

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên lãnh thổ tỉnh Đồng Nai phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động cho thuê đất KCN và hoạt động khác;
- Hoạt động kinh doanh thu phí;
- Hoạt động kinh doanh golf.

Xem tiếp trang sau

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2020:

Chỉ tiêu	Hoạt động cho thuê đất, PQL nhà xưởng, XLNT và cung cấp điện nước	Hoạt động kinh doanh thu phí	Hoạt động tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	241.767.591.183	31.001.894.546	11.918.076.825	936.808.808	285.624.371.362
Cộng	241.767.591.183	31.001.894.546	11.918.076.825	936.808.808	285.624.371.362
Kết quả HĐKD					
Lãi gộp của bộ phận	137.705.083.408	17.642.917.435	7.740.435.540	(1.165.308.419)	161.923.127.964
CP bán hàng & QLDN	15.922.526.139		609.654.558	63.171.429	16.595.352.126
Thu nhập khác				1.564.706.716	1.564.706.716
Chi phí khác					
LN kế toán trước thuế	121.782.557.269	17.642.917.435	7.130.780.982	336.226.868	146.892.482.554
CP thuế TNDN HH	20.435.954.608	882.145.872	223.880.084	187.229.578	21.729.210.142
Lợi nhuận sau thuế	101.346.602.662	16.760.771.563	6.906.900.898	148.997.290	125.163.272.412

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021:

Nội dung	Hoạt động cho thuê đất,PQL nhà xưởng, XLNT và cung cấp điện nước	Hoạt động kinh doanh thu phí	Hoạt động tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	399.219.874.209	0	3.643.118.163	3.483.785.256	406.346.777.628
Từ khách hàng bên ngoài	399.219.874.209	0	3.643.118.163	3.483.785.256	406.346.777.628
Kết quả HĐKD					0
Lãi gộp của bộ phận	258.363.761.450	(422.729.597)	329.153.099	(673.363.801)	257.596.821.151
CP bán hàng & QLDN	29.837.998.218		169.463.059	215.201.645	30.222.662.922
Thu nhập khác				4.133.884.465	4.133.884.465
Chi phí khác					0
LN kế toán trước thuế	228.525.763.232	(422.729.597)	159.690.040	3.245.319.019	231.508.042.694
CP thuế TNDN HH	41.624.483.955		10.199.160	881.324.311	42.516.007.426
Lợi nhuận sau thuế	186.901.279.277	(422.729.597)	149.490.880	2.363.994.708	188.992.035.268



CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty thành viên tập đoàn
3. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	Công ty thành viên tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty thành viên tập đoàn
5. Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	Công ty thành viên tập đoàn
6. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty thành viên tập đoàn
7. Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	Công ty thành viên tập đoàn
8. Trường Cao đẳng Công Nghệ & QT Sonadezi	Công ty thành viên tập đoàn
9. Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	Công ty thành viên tập đoàn
10. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty thành viên tập đoàn
11. Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Đồng Nai	Công ty thành viên tập đoàn
12. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty thành viên tập đoàn
13. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty thành viên tập đoàn
14. Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	Công ty thành viên tập đoàn
15. Công ty Cổ phần Bến xe và dịch vụ vận tải Đồng Nai	Công ty thành viên tập đoàn
16. HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải thu khách hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền		516.000.000
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi		182.715
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	3.898.125	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	1.715.265.494	981.762.593
Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	10.093.279	11.588.830
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	25.223.040	61.420.500
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>1.754.479.938</u>	<u>1.570.954.638</u>
	<u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Ứng trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	4.630.118.454	4.777.957.182
Cộng –	<u>4.630.118.454</u>	<u>4.777.957.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	(1.299.536.517)	(974.804.533)
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(12.760.189.644)	(8.881.429.867)
Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	(755.891.359)	(3.366.209.546)
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	(5.603.433.302)	-
Công ty CP Sonadezi Giang Điền	(12.582.680)	-
Cộng – Xem thêm mục 4.10	(20.431.633.502)	(13.222.443.946)
	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(201.080.000)	(108.979.000)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	-	(189.028.000)
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Công nghiệp số 2	(12.367.604.362)	(168.870.014.382)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(12.568.684.362)	(169.168.021.382)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	2.399.604.918	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	16.396.354.627	4.049.033.936
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	-	366.709.091
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.243.920.000	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	45.807.260.491	1.467.200.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	304.549.048	198.829.097
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	495.360.000	336.081.538
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	70.268.144	-
Cộng – Xem thêm mục 4.19	66.717.317.228	6.417.853.662
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng:		

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	4.246.950	7.504.325
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	9.797.615.252	24.925.583.706
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi	1.238.594.634	976.343.558
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	631.483.051	522.509.737
Công ty Cổ phần Xây Dựng Đồng Nai	9.226.055.959	
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	15.077.856.949	
Cộng	35.975.852.795	26.431.941.326

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao, lương của Hội đồng quản trị	641.844.444	680.155.555
Thu nhập của Tổng giám đốc	430.460.000	443.120.000
Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt khác	600.720.000	975.070.000
Cộng	1.673.024.444	2.098.345.555

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và của các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty được quyết toán theo Thông tư 28/2016/TT- BLĐTĐBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	268.011.110	282.311.110

9. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2021 là 109.444.085.056 đồng, tăng 53% so cùng kỳ năm trước là do các yếu tố chủ yếu sau:

Doanh thu thuần quý II/2021 là 224.458.141.580 đồng, tương ứng tăng 47% so với doanh thu cùng kỳ năm 2020

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 77% so với cùng kỳ năm 2020

Chi phí tài chính giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí bán hàng cũng giảm 97% với quý II/2020. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 184%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

Địa chỉ: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tổng hợp các yếu tố trên tổng lợi nhuận trước thuế quý II/2021 là 134.607.781.222 đồng tăng 58% so quý II/2020.

Bảng tóm tắt chỉ tiêu ảnh hưởng kết quả kinh doanh quý II năm 2021 so cùng kỳ năm 2020

Chỉ tiêu	Quý II		Tăng/ giảm	
	Năm 2021	Năm 2020	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	224.458.141.580	152.981.888.884	71.476.252.696	47%
Lợi nhuận gộp	149.953.476.329	89.380.556.012	60.572.920.317	68%
DT hoạt động Tài chính	1.955.290.773	8.433.694.579	(6.478.403.806)	-77%
Chi phí tài chính	1.732.736.198	2.194.718.263	(461.982.065)	-21%
Chi phí bán hàng	107.050.922	3.665.314.729	(3.558.263.807)	-97%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.516.961.060	6.879.583.932	12.637.377.128	184%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	130.552.018.922	85.074.633.667	45.477.385.255	53%
Lợi nhuận khác	4.055.762.300	0	4.055.762.300	
Tổng LN kế toán trước thuế	134.607.781.222	85.074.633.667	49.533.147.555	58%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.163.696.166	13.572.161.164	11.591.535.002	85%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	109.444.085.056	71.502.472.503	37.941.612.553	53%

10. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Nguồn vốn 300.000.000.000 VND thông qua việc phát hành cổ phiếu của ĐHCĐ Công ty để tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 147/QĐ-SZC-ĐHCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đã được giải ngân đến ngày 30/06/2021 như sau:

Đầu tư vào KCN Châu Đức		Dự án BOT 768		VND
Kế hoạch đầu tư	Đã giải ngân	Kế hoạch đầu tư	Đã giải ngân	
270.000.000.000	270.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Phạm Thị Kim Hòa
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thúy Hằng
Người lập

Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức

Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Quý 02 năm 2021

Đơn Vị Tính: VND

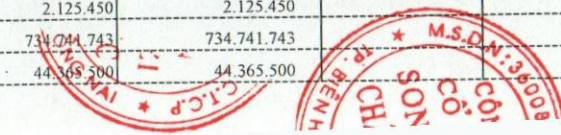
Mã TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	PS Nợ	PS Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư Có
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10
111000	Tiền mặt	121.137.846		2.768.014.911	2.729.723.312	12.139.668.591	12.262.522.314	159.429.445	
111100	Tiền Việt Nam	52.107.846		2.768.014.911	2.729.453.312	12.139.668.591	12.262.252.314	90.669.445	
111200	Ngoại tệ	69.030.000			270.000		270.000	68.760.000	
112000	Tiền gửi ngân hàng	41.481.263.170		280.410.945.812	304.619.607.421	1.840.365.983.103	1.836.370.634.193	17.272.601.561	
112100	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	40.424.415.522		279.098.063.312	303.299.551.809	1.838.410.469.278	1.834.406.336.556	16.222.927.025	
112200	Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	1.056.847.648		1.312.882.500	1.320.055.612	1.955.513.825	1.964.297.637	1.049.674.536	
113000	Tiền đang chuyển			163.193.628.529	163.193.628.529	1.140.402.799.677	1.140.402.799.677		
113100	Tiền đang chuyển - Tiền Việt Nam			163.193.628.529	163.193.628.529	1.140.402.799.677	1.140.402.799.677		
128000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	297.942.824.860		4.500.000.000	104.500.421.740	512.000.000.000	469.650.421.740	197.942.403.120	
128120	Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn	167.942.824.860		4.500.000.000	94.500.421.740	462.000.000.000	459.650.421.740	77.942.403.120	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.000.000.000			10.000.000.000	50.000.000.000	10.000.000.000	120.000.000.000	
131000	Phải thu của khách hàng		562.953.624.716	815.848.905.180	707.635.469.087	1.440.224.244.387	1.340.460.402.104		454.740.188.623
131001	Tài khoản Unapplied Receipt			-182.348.000	-182.348.000	-182.348.000	-182.348.000		
131009	Phải thu khách hàng - trung gian			350.035.966.057	350.035.966.057	690.158.958.835	690.158.958.835		
131110	Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.116.247.332		235.156.784.184	245.478.924.740	419.678.546.961	419.824.547.892	3.794.106.776	
131210	Khách hàng trả trước ngắn hạn		577.069.872.048	230.838.502.939	112.302.926.290	330.569.086.591	230.659.243.377		458.534.295.399
133000	Thuế GTGT được khấu trừ	17.901.606.354		15.557.059.698	7.614.291.076	29.556.110.691	15.231.055.489	25.844.374.976	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	17.901.606.354		15.557.059.698	7.614.291.076	29.556.110.691	15.231.055.489	25.844.374.976	
136000	Phải thu nội bộ	298.591.798.833		2.197.665.233	1.603.480.060	7.416.055.629	4.793.431.453	299.185.984.006	
136100	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	267.392.469.712				2.230.000.000		267.392.469.712	
136810	Phải thu nội bộ khác	31.199.329.121		2.197.665.233	1.603.480.060	5.186.055.629	4.793.431.453	31.793.514.294	
138000	Phải thu khác	813.381.156		3.272.000	686.562.727	3.795.600	951.237.932	130.090.429	
138810	Phải thu khác	813.381.156		3.272.000	686.562.727	3.795.600	951.237.932	130.090.429	
141000	Tạm ứng	314.005.000		2.053.945.000	1.974.550.000	11.646.659.980	11.253.259.980	393.400.000	
141009	Tạm ứng - trung gian			1.345.945.000	1.345.945.000	7.638.653.320	7.638.653.320		
141100	Tạm ứng	314.005.000		708.000.000	628.605.000	4.008.006.660	3.614.606.660	393.400.000	
152000	Nguyên liệu, vật liệu	273.473.276						273.473.276	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	273.473.276						273.473.276	
153000	Công cụ Dụng cụ			198.226.364	198.226.364	440.916.675	440.916.675		
153100	Công cụ dụng cụ			198.226.364	198.226.364	440.916.675	440.916.675		
154000	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.393.011.005		7.261.230.638	5.422.698.315	10.178.366.217	8.630.702.404	4.231.543.328	
154100	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			941.466.487	941.466.487	1.530.390.207	1.530.390.207		
154103	Chi phí hoạt động Ban QLDA Golf	27.109.800		1.191.218.109	959.090.909	1.218.327.909	959.090.909	259.237.000	
154106	Chi phí quản lý dự án			2.639.066.087	2.639.066.087	3.413.357.087	3.413.357.087		

18/02/2021

Mã TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	PS Nợ	PS Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư Có
154107	Chi phí khác			883.074.832	883.074.832	1.766.149.664	1.766.149.664		
154109	Chi phí TVGS	2.365.901.205		1.606.405.123		2.250.141.350	961.714.537	3.972.306.328	
211000	TSCĐ hữu hình	385.135.655.282		5.090.909.090	2.545.454.545	5.090.909.090	2.545.454.545	387.681.109.827	
211009	Tài khoản tài sản trung gian (Assets Clearing Account)			2.545.454.545	2.545.454.545	2.545.454.545	2.545.454.545		
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	372.277.698.957						372.277.698.957	
211200	Máy móc thiết bị	991.395.650						991.395.650	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.560.905.466		2.545.454.545		2.545.454.545		11.106.360.011	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.818.294.682						2.818.294.682	
211800	TSCĐ khác	487.360.527						487.360.527	
213000	TSCĐ vô hình	5.512.449.780						5.512.449.780	
213500	Phần mềm máy vi tính	5.377.286.280						5.377.286.280	
213800	TSCĐ vô hình khác	135.163.500						135.163.500	
214000	Hao mòn tài sản cố định		541.138.105.113		1.208.436.401		2.938.702.962		542.346.541.514
214100	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		77.642.325.270		918.036.269		1.764.228.323		78.560.361.539
214110	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		69.998.503.509		619.402.302		1.238.804.604		70.617.905.811
214120	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		669.231.406		15.453.375		33.224.250		684.684.781
214130	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		4.507.306.979		243.728.987		413.296.259		4.751.035.966
214140	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		2.091.682.840		35.435.601		70.871.202		2.127.118.441
214180	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Tài sản khác		375.600.536		4.016.004		8.032.008		379.616.540
214300	Hao mòn tài sản cố định vô hình		5.483.412.392		3.005.940		6.011.880		5.486.418.332
214350	Hao mòn TSCĐ vô hình - Phần mềm máy vi tính		5.374.421.699		1.718.751		3.437.502		5.376.140.450
214380	Hao mòn TSCĐ vô hình - TSCĐ vô hình khác		108.990.693		1.287.189		2.574.378		110.277.882
214700	Hao mòn bất động sản đầu tư		458.012.367.451		287.394.192		1.168.462.759		458.299.761.643
217000	Bất động sản đầu tư	500.036.696.756						500.036.696.756	
217100	Bất động sản đầu tư	500.036.696.756						500.036.696.756	
228000	Đầu tư khác	52.818.125.000						52.818.125.000	
228100	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52.818.125.000						52.818.125.000	
241000	Xây dựng cơ bản dở dang	4.258.878.497.804		230.429.718.397	2.868.276.095	721.978.338.376	3.056.208.422	4.486.439.940.106	
241100	Mua sắm TSCĐ	2.551.417.227			2.551.417.227	2.545.454.545	2.551.417.227		
241200	Xây dựng cơ bản	4.256.327.080.577		230.429.718.397	316.858.868	719.261.860.597	333.767.961	4.486.439.940.106	
241201	Chi phí xây dựng	1.040.358.930.551		136.010.714.210		251.634.762.963		1.176.369.644.761	
241202	Chi phí thiết bị	30.667.064		612.563.637		612.563.637		643.230.701	
241204	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.651.159.825.834		34.182.656.741		353.578.850.885		2.685.342.482.575	
241206	Chi phí quản lý dự án	23.689.521.479		3.392.118.504	5.454.546	4.750.553.156	22.363.639	27.076.185.437	
241207	Chi phí khác	436.061.752.549		48.873.734.842	311.404.322	94.147.637.555	311.404.322	484.624.083.069	
241209	Chi phí giám sát	651.266.954						651.266.954	
241220	Chi phí tư vấn	104.375.116.146		7.357.930.463		14.537.492.401		111.733.046.609	
241221	Chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư	21.134.978.440						21.134.978.440	
241222	Chi phí tư vấn thực hiện đầu tư	83.240.137.706		7.357.930.463		14.537.492.401		90.598.068.169	
241300	Sửa chữa lớn TSCĐ					171.023.234	171.023.234		
242000	Chi phí trả trước	14.491.463.906		1.818.164.763	822.268.058	3.580.909.669	4.319.775.602	15.487.360.611	

Mã TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	PS Nợ	PS Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư Có
242100	Chi phí trả trước dài hạn	8.838.145.640		203.519.388	740.550.636	777.194.947	1.722.858.020	8.301.114.392	
242200	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.653.318.266		1.614.645.375	81.717.422	2.803.714.722	2.596.917.582	7.186.246.219	
244000	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	307.311.938						307.311.938	
244100	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - dài hạn	307.311.938						307.311.938	
331000	Phải trả cho người bán		170.377.221.315	368.366.200.149	399.397.030.122	911.394.750.278	947.947.421.571		201.408.051.288
331009	TK phải trả người bán - chưa hóa đơn			137.146.812.417	137.146.812.417	187.073.863.933	187.073.863.933		
331110	Phải trả người bán ngắn hạn		236.511.835.302	206.839.241.982	203.209.406.797	649.847.689.079	676.921.479.097		232.882.000.117
331120	Trả trước người bán ngắn hạn	66.134.613.987		24.380.145.750	59.040.810.908	74.473.197.266	83.952.078.541	31.473.948.829	
333000	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		21.229.918.112	12.449.002.186	36.477.926.017	38.194.440.905	71.890.647.559		45.258.841.943
333100	Thuế GTGT phải nộp		3.661.221.868	11.236.785.634	10.693.188.058	31.527.916.290	26.651.229.471		3.117.624.292
333110	Thuế GTGT đầu ra		3.661.221.868	11.236.785.634	10.693.188.058	31.527.916.290	26.651.229.471		3.117.624.292
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		16.852.413.594	11.973.774	25.163.696.166	3.673.273.818	42.516.007.426		42.004.135.986
333500	Thuế thu nhập cá nhân		716.282.650	1.065.763.150	486.562.165	2.816.543.650	2.546.703.515		137.081.665
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000		
333820	Các loại thuế khác			62.141.980	62.141.980	62.141.980	62.141.980		
333900	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			70.537.648	70.537.648	112.765.167	112.765.167		
334000	Phải trả người lao động		1.129.068.000	8.556.323.900	8.649.775.900	24.192.944.500	15.494.289.900		1.222.520.000
334100	Phải trả công nhân viên		1.129.068.000	8.158.264.000	8.167.400.000	23.188.681.600	14.477.371.000		1.138.204.000
334200									
334800	Phải trả người lao động khác			398.059.900	482.375.900	1.004.262.900	1.016.918.900		84.316.000
335000	Chi phí phải trả		463.942.112.501	2.493.661.176	78.738.753.103	3.920.804.549	142.770.445.643		540.187.204.428
335100	Chi phí phải trả dài hạn		461.448.451.325		64.051.245.628		125.726.791.329		525.499.696.953
335200	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.493.661.176	2.493.661.176	14.687.507.475	3.920.804.549	17.043.654.314		14.687.507.475
336000	Phải trả nội bộ		298.591.798.833	1.603.480.060	2.197.665.233	4.793.431.453	7.416.055.629		299.185.984.006
336100	Phải trả nội bộ		267.162.469.712				2.000.000.000		267.162.469.712
336801	Phải trả nội bộ khác		31.429.329.121	1.603.480.060	2.197.665.233	4.793.431.453	5.416.055.629		32.023.514.294
338000	Phải trả, phải nộp khác		258.898.574.161	23.138.102.065	124.353.992.812	61.357.322.448	137.321.386.691		360.114.464.908
338200	Kinh phí công đoàn			73.428.000	73.428.000	160.261.800	160.261.800		
338300	Bảo hiểm xã hội			966.367.000	966.367.000	2.073.235.283	2.073.235.283		
338400	Bảo hiểm y tế			162.783.000	162.783.000	356.494.050	356.494.050		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			73.428.000	73.428.000	160.351.800	160.351.800		
338710	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		240.940.041.633	8.432.861.864		8.432.861.864			232.507.179.769
338720	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				8.432.861.864	9.702.705.614	8.432.861.864		8.432.861.864
338801	Phải trả, phải nộp khác		12.098.095.929	11.995.742.151	14.631.738.104	26.745.245.837	26.004.447.151		14.734.091.882
338804	Phải trả, phải nộp cổ tức		5.294.632.591	1.433.492.050	100.000.000.000	13.726.166.200	100.000.000.000		103.861.140.541
338805	Kinh phí phục vụ BT GPMB của Chủ đầu tư		565.804.008		13.386.844		133.734.743		579.190.852
341000	Vay và nợ thuế Tài chính		1.692.126.868.031	152.291.666.667	136.091.990.956	461.816.666.667	482.831.992.779		1.675.927.192.320
341110	Vay dài hạn		1.544.563.332.977	112.766.666.667	17.962.380.496	112.766.666.667	94.702.382.319		1.449.759.046.806
341120	Vay ngắn hạn		147.563.535.054	39.525.000.000	118.129.610.460	349.050.000.000	388.129.610.460		226.168.145.514
343000	Trái phiếu phát hành		498.495.000.000	100.000.000.000	100.301.000.000	101.505.000.000	600.301.000.000		498.796.000.000
343100	Trái phiếu thương		498.495.000.000	100.000.000.000	100.301.000.000	101.505.000.000	600.301.000.000		498.796.000.000
343110	Mệnh giá trái phiếu dài hạn		498.495.000.000	100.000.000.000	301.000.000	101.505.000.000	500.301.000.000		398.796.000.000
343111	Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn						100.000.000.000		100.000.000.000

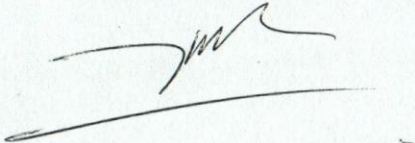
Mã TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	PS Nợ	PS Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư Có
344000	Nhận ký quỹ, ký cược		6.370.648.000		840.700.000	1.321.141.436	2.257.700.000		7.211.348.000
344100	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		874.200.000			1.088.141.436			874.200.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5.496.448.000		840.700.000	233.000.000	2.257.700.000		6.337.148.000
352000	Dự phòng phải trả		2.350.980.000	2.350.980.000		3.705.400.000			
352400	Dự phòng phải trả khác		2.350.980.000	2.350.980.000		3.705.400.000			
353000	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.624.135.835	1.534.911.111	22.280.000.000	3.303.840.611	22.280.000.000		36.369.224.724
353100	Quỹ khen thưởng		2.475.140.865		4.500.000.000		4.500.000.000		6.975.140.865
353200	Quỹ phúc lợi		3.730.032.631	667.111.111	4.500.000.000	1.566.521.111	4.500.000.000		7.562.921.520
353201	Quỹ phúc lợi xã hội		7.074.917.928	347.800.000	7.000.000.000	1.174.699.500	7.000.000.000		13.727.117.928
353202	Quỹ Công tác Cơ quan hữu quan		2.310.857.744	520.000.000	5.580.000.000	562.620.000	5.580.000.000		7.370.857.744
353400	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		33.186.667		700.000.000		700.000.000		733.186.667
411000	Nguồn vốn kinh doanh		1.005.407.250.000						1.005.407.250.000
411100	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000						1.000.000.000.000
411200	Thặng dư vốn cổ phần		5.407.250.000						5.407.250.000
413000	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			4.813.227	4.813.227	4.813.227	4.813.227		
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			4.813.227	4.813.227	4.813.227	4.813.227		
414000	Quỹ đầu tư phát triển		44.392.827.134		7.440.000.000		7.440.000.000		51.832.827.134
414100	Quỹ đầu tư phát triển		44.392.827.134		7.440.000.000		7.440.000.000		51.832.827.134
415000									
415100									
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
418100	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
421000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		293.984.570.215	158.001.308.274	137.725.393.330	367.892.899.646	427.164.934.914		273.708.655.271
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		214.436.620.003	129.720.000.000		129.720.000.000	186.001.203.817		84.716.620.003
421200	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		79.547.950.212	28.281.308.274	137.725.393.330	238.172.899.646	241.163.731.097		188.992.035.268
511000	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			224.458.141.580	224.458.141.580	402.703.659.465	402.703.659.465		
511300	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.209.949.084	1.209.949.084	3.688.989.574	3.688.989.574		
511310	Doanh thu cung cấp dịch vụ cấp nước			1.216.505.000	1.216.505.000	2.262.592.500	2.262.592.500		
511320	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			287.293.250	287.293.250	459.835.308	459.835.308		
511700	Doanh thu kinh doanh bất động sản			221.744.394.246	221.744.394.246	396.292.242.083	396.292.242.083		
515000	Doanh thu hoạt động tài chính			1.955.290.773	1.955.290.773	3.643.118.163	3.643.118.163		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính			9.641.194	9.641.194	24.079.411	24.079.411		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính tiền gửi <= 3 tháng			1.073.759.175	1.073.759.175	2.747.148.348	2.747.148.348		
515300	Doanh thu hoạt động tài chính tiền gửi > 3 tháng			871.890.404	871.890.404	871.890.404	871.890.404		
627000	Chi phí sản xuất chung			9.492.331.664	9.492.331.664	13.432.853.121	13.432.853.121		
627100	Chi phí lương nhân viên quản lý			5.895.589.500	5.895.589.500	7.569.051.500	7.569.051.500		
627111	Chi phí nhân viên TVGS			1.585.180.500	1.585.180.500	2.201.683.000	2.201.683.000		
627211	Chi phí nhân viên trạm thu phí			559.380.000	559.380.000	734.032.150	734.032.150		
627214	Chi phí khấu hao trạm thu phí			7.381.698	7.381.698	14.763.396	14.763.396		
627215	Chi phí thuế, phí, lệ phí trạm thu phí			1.927.650	1.927.650	2.125.450	2.125.450		
627217	Chi phí dịch vụ mua ngoài trạm thu phí			388.055.100	388.055.100	734.741.743	734.741.743		
627311	Chi phí nhân viên VPXN					44.365.500	44.365.500		



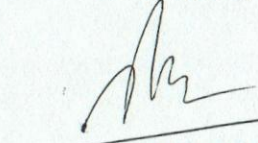
Mã TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	PS Nợ	PS Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư Có
627314	Chi phí khấu hao VPXN			1.768.125	1.768.125	3.536.250	3.536.250		
627317	Chi phí dịch vụ mua ngoài VPXN					9.700.000	9.700.000		
627417	Chi phí tổ đuy tu XN BOT					10.118.500	10.118.500		
627514	Chi phí KH TSCĐ khu DV TĐTT			352.612.890	352.612.890	705.225.780	705.225.780		
627700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			136.713.123	136.713.123	284.777.332	284.777.332		
627710	Chi phí khu DV TĐTT khác			530.461.942	530.461.942	1.060.923.884	1.060.923.884		
627800	Chi phí bằng tiền khác			33.261.136	33.261.136	57.808.636	57.808.636		
632000	Giá vốn hàng bán			75.601.226.471	75.601.226.471	146.532.552.633	146.532.552.633		
632100	Giá vốn hàng hóa			930.367.097	930.367.097	1.519.290.817	1.519.290.817		
632200	Giá vốn thành phẩm			64.341.759.820	64.341.759.820	126.900.744.088	126.900.744.088		
632300	Giá vốn dịch vụ			9.067.218.252	9.067.218.252	15.759.375.788	15.759.375.788		
632310	Giá vốn dịch vụ cấp nước			1.226.475.000	1.226.475.000	2.298.723.500	2.298.723.500		
632320	Giá vốn dịch vụ SD điện			35.406.302	35.406.302	54.418.440	54.418.440		
635000	Chi phí tài chính			1.732.736.198	1.732.736.198	3.313.965.064	3.313.965.064		
635200	Chi phí lãi tiền vay ngân hàng			1.727.922.971	1.727.922.971	3.309.151.837	3.309.151.837		
635800	Chi phí tài chính khác			4.813.227	4.813.227	4.813.227	4.813.227		
641000	Chi phí bán hàng			107.050.922	107.050.922	3.699.108.050	3.699.108.050		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			69.050.922	69.050.922	138.101.844	138.101.844		
641700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			20.000.000	20.000.000	45.000.000	45.000.000		
641800	Chi phí bằng tiền khác			18.000.000	18.000.000	3.516.006.206	3.516.006.206		
642000	Chi phí quản lý doanh nghiệp			19.516.961.060	19.516.961.060	26.523.554.872	26.523.554.872		
642100	Chi phí nhân viên quản lý			12.003.909.000	12.003.909.000	15.671.285.000	15.671.285.000		
642101	Chi phí phụ cấp: chức vụ, phương tiện, điện thoại, tiền ăn giữa ca, đồng phục...			297.634.809	297.634.809	595.574.536	595.574.536		
642103	Chi phí đào tạo, tuyển dụng			5.102.691	5.102.691	50.248.146	50.248.146		
642300	Chi phí đồ dùng văn phòng			182.951.688	182.951.688	355.435.442	355.435.442		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			403.177.866	403.177.866	808.673.232	808.673.232		
642500	Thuế, phí và lệ phí			144.560.215	144.560.215	327.907.828	327.907.828		
642700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			236.711.350	236.711.350	457.913.225	457.913.225		
642701	Chi phí xăng, dầu, cước đường bộ			361.466.263	361.466.263	744.391.463	744.391.463		
642702	Chi phí dầu chạy máy phát điện			421.091	421.091	813.818	813.818		
642703	Chi phí điện thoại, Internet			52.047.140	52.047.140	109.802.288	109.802.288		
642704	Chi phí điện, nước sinh hoạt			160.333.167	160.333.167	253.113.001	253.113.001		
642705	Chi phí bảo hiểm xe, cháy nổ, con người			7.346.636	7.346.636	7.346.636	7.346.636		
642706	Chi phí sửa chữa thường xuyên			109.982.647	109.982.647	217.262.059	217.262.059		
642707	Chi phí dịch vụ bảo vệ, PCCC, An Toàn VS			142.214.091	142.214.091	276.805.000	276.805.000		
642800	Chi phí bằng tiền khác			4.569.509.669	4.569.509.669	5.122.843.283	5.122.843.283		
642801	Chi phí bảo hộ lao động, mũ bảo hiểm			6.477.000	6.477.000	6.477.000	6.477.000		
642803	Chi phí hành chính			56.233.810	56.233.810	173.503.810	173.503.810		
642804	Chi phí gửi xe			29.412.728	29.412.728	59.643.638	59.643.638		
642806	Chi phí thuê VP			301.061.327	301.061.327	596.538.141	596.538.141		
642808	Chi phí in lịch, thiệp, bao thư					640.000	640.000		
642811	Chi phí thù lao HĐQT, BKS			181.555.554	181.555.554	307.555.554	307.555.554		

Mã TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Dư Nợ	Dư Có	PS Nợ	PS Có	PS Nợ	PS Có	Dư Nợ	Dư Có
642813	Chi phí giao dịch, hội nghị			58.410.000	58.410.000	58.410.000	58.410.000		
642814	Chi phí công tác			51.217.363	51.217.363	62.154.999	62.154.999		
642850	Chi phí khác bằng tiền- Chi phí tiếp khách			155.224.955	155.224.955	259.216.773	259.216.773		
711000	Thu nhập khác			4.055.762.300	4.055.762.300	4.133.884.465	4.133.884.465		
711800	Thu nhập khác			4.055.762.300	4.055.762.300	4.133.884.465	4.133.884.465		
821000	Chi phí thuế TNDN			25.163.696.166	25.163.696.166	42.516.007.426	42.516.007.426		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			25.163.696.166	25.163.696.166	42.516.007.426	42.516.007.426		
911000	Kết quả kinh doanh			257.739.977.483	257.739.977.483	459.472.256.620	459.472.256.620		
911100	Kết quả kinh doanh			257.739.977.483	257.739.977.483	459.472.256.620	459.472.256.620		
	Tổng:	7.353.230.818.221	7.353.230.818.221	2.981.945.309.047	2.981.945.309.047	8.824.399.173.284	8.824.399.173.284	7.452.501.492.628	7.452.501.492.628

Người lập biểu


 Đặng Thị Thủy Hằng

Kế toán trưởng


 Phạm Thị Kim Hòa

